

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.368.265.359.586	856.306.525.101
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		362.841.305.783	100.582.502.701
	1. Tiền	111	V.01	56.341.305.783	40.582.502.701
	2. Các khoản tương đương tiền	112		306.500.000.000	60.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	519.561.430.200	233.501.421.200
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		526.469.433.693	248.497.064.426
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.908.003.493)	(14.995.643.226)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.992.489.723	314.223.177.836
	1. Phải thu của khách hàng	131		281.821.597.256	304.719.348.965
	2. Trả trước cho người bán	132		24.338.191.361	5.030.178.034
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.574.559.688	21.382.184.582
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.741.858.582)	(16.908.533.745)
IV.	Hàng tồn kho	140		145.931.424.206	180.310.944.277
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	153.701.494.677	188.614.566.754
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.770.070.471)	(8.303.622.477)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		35.938.709.674	27.688.479.087
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.131.073.161	1.542.043.691
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.282.007.997	23.270.522.466
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	182.826.535	1.025.781.363
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.342.801.981	1.850.131.567
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		669.303.067.878	652.251.848.446
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		350.478.622.606	324.742.218.062
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	284.814.293.359	282.935.235.845
	- Nguyên giá	222		545.650.223.464	524.753.160.284
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.835.930.105)	(241.817.924.439)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

	1	2	3	4	5
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.883.905.077	13.275.715.053
	- Nguyên giá	228		22.090.252.791	17.300.762.053
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.206.347.714)	(4.025.047.000)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	48.780.424.170	28.531.267.164
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	7.397.753.857	16.992.557.560
	- Nguyên giá	241		9.043.165.265	18.578.406.397
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.645.411.408)	(1.585.848.837)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.927.800.067	5.764.084.734
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.927.800.067	4.612.958.477
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.610.000.000	2.761.126.257
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		305.498.891.348	304.752.988.090
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	304.582.524.315	303.652.571.583
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	804.477.033	845.626.507
	3. Tài sản dài hạn khác	268		111.890.000	254.790.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.037.568.427.464	1.508.558.373.547

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.360.446.009.620	889.257.727.808
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.199.503.648.986	730.379.157.847
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	823.885.637.433	372.603.425.514
	2. Phải trả người bán	312		282.679.188.414	253.649.666.054
	3. Người mua trả tiền trước	313		5.461.658.434	8.533.649.262
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8.275.180.969	21.793.455.754
	5. Phải trả người lao động	315		26.219.089.827	29.946.854.779
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.071.359.895	6.757.116.565
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xy dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.490.111.492	22.090.111.690
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		16.589.238.783	11.912.205.298
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			3.832.183.739	3.092.672.931
II.	Nợ dài hạn	330		160.942.360.634	158.878.569.961
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		160.416.262.906	158.412.266.413
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	32.451.275
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		526.097.728	433.852.273
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		664.151.698.162	607.044.793.310
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	664.151.698.162	607.044.793.310
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502.875.030.000	344.466.990.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	76.180.770.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

	1	2	3	4	5
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		61.091.700.833	106.096.040.872
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.832.174.377	13.919.779.236
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78.099.942.952	66.430.913.202
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			12.970.719.682	12.255.852.429
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.037.568.427.464	1.508.558.373.547

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoe
Phạm Văn Hoe

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Hoe
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đỗ Thị Văn Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2013

Mẫu số B 02_ DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
1		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	791.927.784.566	878.264.930.384	3.135.053.445.303	3.276.673.003.353
2.	Các khoản giảm trừ	02		2.750.696.799	3.912.792.271	9.114.306.661	11.703.760.925
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		789.177.087.767	874.352.138.113	3.125.939.138.642	3.264.969.242.428
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	672.660.434.330	738.058.121.806	2.693.764.295.129	2.777.939.121.100
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.516.653.437	136.294.016.307	432.174.843.513	487.030.121.328
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.610.683.327	9.836.849.244	39.945.543.287	14.975.383.340
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	4.959.003.493	2.297.416.677	29.255.460.766	17.110.051.596
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		7.543.338.065	4.814.016.157	31.519.956.673	16.749.137.397
8.	Chi phí bán hàng	24		71.579.477.023	82.611.718.570	240.602.497.794	302.824.840.571
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.853.640.674	32.953.617.947	101.044.107.183	87.285.706.118
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.735.215.574	28.268.112.357	101.218.321.057	94.784.906.383
11.	Thu nhập khác	31		6.934.798.789	6.024.684.356	8.822.868.110	8.797.308.714
12.	Chi phí khác	32		2.303.532.930	1.528.983.065	3.552.897.147	3.652.783.010
13.	Lợi nhuận khác	40		4.631.265.859	4.495.701.291	5.269.970.963	5.144.525.704
14.	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh			(19.380.672)	(10.273.131)	314.841.589	52.958.149
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.347.100.761	32.753.540.517	106.803.133.609	99.982.390.236
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.612.639.622	8.664.977.171	27.625.983.740	22.455.265.693
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	41.149.474	(443.126.507)	41.149.474	(845.626.507)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.693.311.666	24.531.689.853	79.136.000.396	78.372.751.050
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty			14.241.612.705	24.020.397.714	77.802.525.134	76.071.929.419
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số			451.698.960	511.292.139	1.333.475.262	2.300.821.631
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		283	697	1.547	2.209

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Học
 Phạm Văn Học

Đỗ Anh Văn Chi
 PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
 KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		106.803.133.609	99.982.390.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		29.140.693.692	30.427.355.471
- Các khoản dự phòng	03		(4.143.284.692)	5.826.162.216
	04		-	(927.652.959)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.611.455.875)	(13.172.979.283)
- Chi phí lãi vay	06		31.519.956.673	16.749.137.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.709.043.407	138.884.413.078
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		18.353.780.348	(15.091.249.904)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		34.137.072.077	(59.127.908.701)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(925.277.714)	112.932.567.170
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(742.982.202)	(30.191.706.500)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(30.862.041.436)	(17.525.901.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32.653.963.580)	(27.400.311.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	4.544.901.954
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(757.398.290)	(7.570.366.263)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.258.232.610	99.454.438.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(52.624.766.357)	(44.743.443.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.314.483.695	1.827.881.499
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(846.026.250.000)	(225.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		564.935.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(314.841.590)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1.623.186.257	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.811.546.548	10.286.139.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(302.281.641.447)	(257.629.422.229)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
1	2	3	4	5
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.506.670.372.421	1.676.019.743.392
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.055.388.160.502)	(1.436.961.170.441)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(37.873.077.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		451.282.211.919	201.185.495.051
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		262.258.803.082	43.010.511.127
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100.582.502.701	57.571.991.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	362.841.305.783	100.582.502.701

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đo Thị Văn Chi
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đo Thị Văn Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thanh
Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

	Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
	Công ty con, công ty liên kết					
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%
6.	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	5,000,000,000	50%	50%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội (*)	Tầng 20 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%

(* Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội được thành lập và đi vào hoạt động bắt đầu từ ngày 01/04/2013. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội được thành lập trên cơ sở nâng tách Chi nhánh Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP tại Hà Nội ra từ Tổng công ty Gas Petrolimex và được nâng cấp lên thành Công ty)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
- + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
- + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.244.529.361	5.958.937.698
+ Tiền Việt Nam	4.244.529.361	5.958.937.698
+ Ngoại tệ	0	
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	0	
- Tiền gửi ngân hàng	52.096.776.422	33.328.371.115
+ Tiền Việt Nam	52.067.750.074	33.278.289.082
+ Ngoại tệ	29.026.348	50.082.033
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	0	
- Tiền đang chuyển	0	1.295.193.888
+ Tiền Việt Nam	0	1.295.193.888
+ Ngoại tệ	0	
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	0	
- Các khoản tương đương tiền	306.500.000.000	60.000.000.000
Cộng	362.841.305.783	100.582.502.701

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.378.183.693	23.497.064.426
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	506.091.250.000	225.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.908.003.493)	(14.995.643.226)
Cộng	519.561.430.200	233.501.421.200

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	14.574.559.688	21.382.184.582
Cộng	14.574.559.688	21.382.184.582

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	803.557.196	1.636.311.000
- Nguyên liệu, vật liệu	22.668.741.904	27.437.127.669
- Công cụ, dụng cụ	138.268.336	1.804.976.103

+ Vỏ bình gas	87.250.000	
+ Công cụ, dụng cụ khác	51.018.336	1.804.976.103
- Chi phí SX, KD dở dang	2.814.941.594	1.860.957.990
- Thành phẩm	2.430.972.603	1.011.608.246
- Hàng hoá	124.845.013.044	154.752.180.502
+ Gas, bếp và phụ kiện	121.794.043.358	153.612.577.711
+ Hàng hóa khác	3.050.969.686	1.139.602.791
- Hàng gửi đi bán	0	111.405.244
+ Gas, bếp và phụ kiện	0	
+ Hàng hóa khác	0	
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	
- Hàng hoá bất động sản	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.770.070.471)	(8.303.622.477)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	145.931.424.206	180.310.944.277

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 533.552.006 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	182.826.535	1.025.781.363
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Cộng	182.826.535	1.025.781.363

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	4.105.889.458	2.494.762.481
- Tài sản thiếu chờ xử lý	89.096.250	
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.410.000	40.000.000
- Tài sản ngắn hạn khác	93.406.273	(684.630.914)
Cộng	4.342.801.981	1.850.131.567

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác		

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	363.828.228.890	90.257.899.164	62.108.594.193	6.230.392.931	2.328.045.106	524.753.160.284
2. Số tăng trong kỳ	16.925.414.432	6.793.738.354	9.100.602.034	6.445.765.207	53.034.000	39.318.554.027
- Mua sắm mới	267.044.428	5.969.662.460	9.100.602.034	5.599.438.782	53.034.000	20.989.781.704
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.433.352.447	824.075.894	-	846.326.425	-	6.103.754.766
- Tăng khác	12.225.017.557	-	-	-	-	12.225.017.557
3. Số giảm trong kỳ	2.910.992.118	5.459.989.869	6.655.022.071	3.007.682.352	387.804.437	18.421.490.847
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.325.509.042	998.857.822	4.665.121.632	814.152.205	715.486	7.804.356.187
- Giảm khác	1.585.483.076	4.461.132.047	1.989.900.439	2.193.530.147	387.088.951	10.617.134.660
4. Số dư cuối kỳ	377.842.651.204	91.591.647.649	64.554.174.156	9.668.475.786	1.993.274.669	545.650.223.464
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	140.602.159.857	58.386.897.027	37.532.871.369	3.368.995.498	1.927.000.688	241.817.924.439
2. Số tăng trong kỳ	16.268.208.347	6.665.069.672	5.543.245.293	1.384.012.828	89.053.409	29.949.589.549
- Khấu hao trong năm	15.356.943.353	6.665.069.672	5.543.245.293	1.384.012.828	89.053.409	29.038.324.555
- Tăng khác	911.264.994	-	-	-	-	911.264.994
3. Giảm trong kỳ	1.354.862.083	3.105.084.126	4.620.831.476	1.705.438.551	145.367.647	10.931.583.883
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	966.891.460	754.581.913	4.278.009.580	799.924.586	715.486	6.800.123.025
- Giảm khác	387.970.623	2.350.502.213	342.821.896	905.513.965	144.652.161	4.131.460.858
4. Số dư cuối kỳ	155.515.506.121	61.946.882.573	38.455.285.186	3.047.569.775	1.870.686.450	260.835.930.105
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	223.226.069.033	31.871.002.137	24.575.722.824	2.861.397.433	401.044.418	282.935.235.845
2. Tại ngày cuối năm	222.327.145.083	29.644.765.076	26.098.888.970	6.620.906.011	122.588.219	284.814.293.359

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.515.841.203 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	14.190.677.155	3.110.084.898		17.300.762.053
2. Số tăng trong kỳ	-	4.935.950.000		4.935.950.000
- Mua trong năm		4.935.950.000		4.935.950.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác		-		-
3. Số giảm trong kỳ	17.660.620	128.798.642	-	146.459.262
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán		26.298.642		26.298.642
- Giảm khác	17.660.620	102.500.000		120.160.620
4. Số dư cuối năm	14.173.016.535	7.917.236.256	-	22.090.252.791

II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.142.423.134	2.882.623.866	-	4.025.047.000
2. Số tăng trong kỳ	1.072.967	1.358.765.039	-	1.359.838.006
- Khấu hao trong năm	1.072.967	1.358.765.039	-	1.359.838.006
- Tăng khác				-
3. Giảm trong kỳ	153.988.683	24.548.609	-	178.537.292
- Chuyển sang BĐS đầu tư	136.328.063	-	-	136.328.063
- Thanh lý, nhượng bán		24.548.609	-	24.548.609
- Giảm khác	17.660.620	-	-	17.660.620
4. Số dư cuối năm	989.507.418	4.216.840.296	-	5.206.347.714
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	13.048.254.021	227.461.032	-	13.275.715.053
2. Tại ngày cuối năm	13.183.509.117	3.700.395.960	-	16.883.905.077

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	-	18.578.406.397
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	9.535.241.132	-	9.535.241.132
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	9.535.241.132	-	9.535.241.132
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	-	9.043.165.265
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	1.125.934.013	459.914.824	-	1.585.848.837
2. Số tăng trong kỳ	253.080.000	179.781.395	-	432.861.395
- Khấu hao trong kỳ	253.080.000	43.453.332	-	296.533.332
- Tăng khác	-	136.328.063	-	136.328.063
3. Giảm trong kỳ	-	373.298.824	-	373.298.824
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	373.298.824	-	373.298.824
4. Số cuối kỳ	1.379.014.013	266.397.395	-	1.645.411.408
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	5.831.471.457	11.161.086.103	-	16.992.557.560
2. Tại ngày cuối kỳ	5.578.391.457	1.819.362.400	-	7.397.753.857

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	48.780.424.170	28.531.267.164
Trong đó:		
+ Công trình thọ quang	37.048.012.807	17.670.861.061
+ Công trình kho gas cty Bông sen	-	502.191.455
+ Công trình kho gas TMT	-	598.545.455
+ Công trình kho gas bitis	-	356.428.244

+ Công trình Thượng lý – dàn carosell	-	1.468.426.450
+ Công trình cargill hưng yên	-	542.452.864
+ Công trình đai kin – VP	-	510.069.888
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ, di dời kho Thượng lý	8.823.926.266	-
+ Công trình kho gas Thuận An	-	-
+ Công trình khác, mua sắm TSCĐ	2.908.485.097	6.882.291.747

14. Đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	121.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.927.800.067	4.612.958.477
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	4.927.800.067	4.612.958.477
c. Đầu tư dài hạn khác	2.610.000.000	2.761.126.257
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	151.126.257
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
Cộng	137.915.508.893	127.751.793.560

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	20.975.409.181	1.878.921.155	1.267.791.216	21.586.539.120
- Vô bình gas	280.527.794.549	30.845.688.185	36.209.000.478	275.164.482.256
- Khác	2.149.367.853	12.748.402.458	7.066.267.372	7.831.502.939
Cộng	303.652.571.583	45.473.011.798	44.543.059.066	304.582.524.315

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	87.400.000	
- Phải thu dài hạn khác	24.490.000	254.790.000
Cộng	111.890.000	254.790.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	823.885.637.433	372.603.425.514
- Vay ngân hàng	823.885.637.433	372.603.425.514

+ Tiền Việt Nam	491.530.245.789	97.008.349.016
+ Ngoại tệ	332.355.391.644	275.595.076.498
- Vay các đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	823.885.637.433	372.603.425.514

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.143.004.266	8.275.275.871
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	3.589.320.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.612.639.622	9.669.564.036
- Thuế thu nhập cá nhân	2.519.537.081	259.295.747
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	8.275.180.969	21.793.455.754

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	0	240.000.000
- Chi phí phải trả khác	4.071.359.895	6.517.116.565
Cộng	4.071.359.895	6.757.116.565

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	857.866.608	2.110.879.389
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	130.369.126
- Phải trả về cổ phần hóa	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	127.997.153
+ Tiền cổ tức phải trả	0	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.632.244.884	19.720.866.022
Cộng	10.322.558.000	265.728.000

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Tiền Việt Nam		
+ Tiền ngoại tệ		

- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	804.477.033	845.626.507
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	158.412.266.413	152.584.531.374
Tăng trong năm	22.974.425.390	23.958.955.583
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	20.970.428.897	18.131.220.544
Cuối kỳ	160.416.262.906	158.412.266.413

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Vốn chủ sở hữu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000			344.466.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000			76.180.770.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	425.786		425.786	-
Quỹ đầu tư phát triển	105.650.833.010	445.207.862		106.096.040.872
Quỹ dự phòng tài chính	12.900.069.411	1.019.709.825		13.919.779.236
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.398.372.978	76.079.754.780	41.047.214.556	66.430.913.202
Cộng	570.547.761.185	77.544.672.467	41.047.640.342	607.044.793.310

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 34.446.699 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000	158.408.040.000		502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000		68.878.220.000	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	106.096.040.872	10.098.239.961	55.102.580.000	61.091.700.833
Quỹ dự phòng tài chính	13.919.779.236	912.395.141		14.832.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.430.913.202	77.802.525.134	66.133.495.383	78.099.942.953
Cộng	607.044.793.310	247.221.200.236	190.114.295.383	664.151.698.163

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: **50.287.503** cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	2.336.325.722.833	2.387.623.987.653
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.799.937.904	10.784.085.316
Cộng	2.343.125.660.737	2.398.408.072.969

28 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	6.999.658.154	6.280.506.123
- Giảm giá hàng bán	77.347.164	5.856.000
- Hàng bán bị trả lại	2.037.301.343	5.417.398.802
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	9.114.306.661	11.703.760.925

29 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	3.108.455.181.711	3.246.189.447.787
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17.483.956.931	18.779.794.641
Tổng	3.125.939.138.642	3.264.969.242.428

30 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.679.373.304.392	2.761.138.355.854

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.390.990.737	16.800.765.246
Cộng	2.693.764.295.129	2.777.939.121.100

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.988.593.408	11.302.913.724
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.683.200	1.352.022.800
- Lãi bán ngoại tệ	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.504.590.679	328.496.715
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
- Lãi bán hàng trả chậm	182.676.000	626.781.865
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	1.365.168.236
Cộng	39.945.543.287	14.975.383.340

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	31.519.956.673	16.749.137.397
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.022.916.297	220.764.466
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6.440.819.001)	743.929.252
- Chi phí tài chính khác	153.406.797	(603.779.519)
Cộng	29.255.460.766	17.110.051.596

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán	323.556.659	
- Thu nhập khác	1.564.512.662	2.772.624.358
Cộng	1.888.069.321	2.772.624.358

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường	821.734.089	981.401.361
- Thu nhập khác	2.731.163.058	2.671.381.649
Cộng	3.552.897.147	3.652.783.010

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.625.983.740	22.455.265.693

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	23.013.344.118	13.790.288.522

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.149.474	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(845.626.507)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	41.149.474	(845.626.507)

37 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.136.000.396	78.372.751.050
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	77.802.525.134	76.071.929.419
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.333.475.262	2.300.821.631

38 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi ích của cổ đông công ty)	77.802.525.134	76.071.929.419
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.282.533	34.446.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.547	2.209

VII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Năm 2013 Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
 - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng (doanh thu gas hóa lỏng chiếm 96,7% trên tổng doanh thu bán hàng cả năm 2013), ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (dưới 4%).
 - Căn cứ vào đoạn số 9- Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các quy định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

How

Pham Van Hoi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đỗ Thị Vân Chi

Hà Nội, Ngày 10 tháng 02 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO TIÊU THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đvt: đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện)					Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.684.086.307		1.402.612.710	281.473.597				
2	11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	8.846.400		7.367.837	1.478.563				
3	11001600	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	12.414.825.342		10.339.845.256	2.074.980.086				
4	11001700	Tổng Kho Xăng Dầu Đức Giang	8.598.960		7.161.753	1.437.207				
5	11002000	CTY xăng dầu KV 2	4.052.691.954		3.444.455.445	608.236.509				
6	11003000	Công ty xăng dầu KV III-TNHH-MTV	13.434.212.320		11.188.854.672	2.245.357.648				
7	11004000	CTY xăng dầu KV 5	3.168.760.200		2.676.074.905	492.685.295				
8	11004200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU QUẢNG NAM	37.740.007.900		32.336.031.325	5.403.976.575				
9	11005200	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	6.226.879.388		5.186.135.731	1.040.743.657				
10	11005300	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	2.223.741.180		1.852.071.137	371.670.043				
11	11005500	XN Xăng dầu K131	2.366.105.600		1.970.641.156	395.464.444				
12	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	5.394.288.251		4.492.701.608	901.586.643				
13	11006200	Chi Nhánh XD Lạng sơn	27.034.276.448		22.515.841.132	4.518.435.316				
14	11007000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái	13.264.865.418		11.047.811.950	2.217.053.468				
15	11007200	Chi nhánh XD Bắc Kạn	7.651.034.496		6.372.261.434	1.278.773.062				
	11008000	Cty Xăng dầu Phú Thọ(Cty bé tổng)	23.794.432.914		19.817.496.220	3.976.936.694				
16	11009000	CTY xăng dầu Hà Nam Ninh	977.527.556		814.146.263	163.381.293				
17	11009200	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	581.188.920		484.050.587	97.138.333				
18	11009300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình	1.323.522.060		1.102.312.189	221.209.871				
19	11010000	CTY xăng dầu Thanh Hóa	10.014.241.620		8.340.488.557	1.673.753.063				
20	11011000	Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh	29.763.167.280		24.788.632.585	4.974.534.695				
21	11012000	CTY xăng dầu Bình Định	6.587.069.400		5.944.108.009	642.961.391				
22	11013000	CTY xăng dầu Phú Khánh	10.613.730.600		8.839.780.583	1.773.950.017				

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện)					Sản phẩm vật tư MMTB-TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.684.086.307		1.402.612.710	281.473.597				
23	11013200	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh	2.603.580.600		2.555.117.744	48.462.856				
24	11013300	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận- Công ty XD Phú Khánh	2.879.366.600		2.837.612.566	41.754.034				
25	11014000	CTY xăng dầu Tây Nam Bộ	4.744.544		3.951.554	792.990				
26	11014300	CN Cty TNHH I TV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu	3.050.567.614		2.583.711.656	466.855.958				
27	11014400	CN Xăng Dầu Hậu Giang	2.882.676		2.400.873	481.803				
28	11015000	CTY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH	4.938.360		4.112.976	825.384				
29	11015300	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	1.768.325.794		1.472.772.638	295.553.156				
30	11015400	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	16.099.809.643		13.408.931.320	2.690.878.323				
31	11017000	CTY xăng dầu Bắc Tây Nguyên	9.700.798.400		8.500.740.238	1.200.058.162				
32	11017200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU KON TUM	8.337.709.200		7.265.956.553	1.071.752.647				
33	11018000	CTY xăng dầu Thừa Thiên Huế	49.105.172.900		42.859.083.605	6.246.089.295				
34	11020000	CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO	9.404.928		7.833.014	1.571.914				
35	11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	11.040.984		9.195.624	1.845.360				
37	11022200	XNCK & Điện Từ xăng dầu(CTy Thiết bị XD)	1.499.976		1.249.274	250.702				
38	11023000	Công ty CP Tư vấn công nghệ - Xây dựng pEtolimex	17.369.920		14.466.759	2.903.161				
39	11024000	Cty CP hoá dầu Petrolimex	1.101.480		917.382	184.098				
40	11025000	CTY Xăng dầu Đồng Tháp	4.681.083.365		4.195.347.580	485.735.785				
41	11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc	11.673.017.264		9.722.020.959	1.950.996.305				
42	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	2.943.525.660		2.451.552.800	491.972.860				
43	11028000	CTY xăng dầu Thái Bình	22.281.457.076		18.557.395.042	3.724.062.034				
44	11029000	CTY xăng dầu Đắk Lắk	10.264.867.744		8.549.225.714	1.715.642.030				
45	11029200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	2.384.414.730		2.096.777.180	287.637.550				
46	11030000	CTY Xăng dầu Lâm Đồng	27.817.800.436		23.841.949.205	3.975.851.231				
47	11031000	CTY Xăng dầu Long An	10.281.589.937		9.115.701.365	1.165.888.572				
48	11032000	CTY Xăng dầu Vĩnh Long	2.143.575.689		1.871.250.030	272.325.659				
49	11033000	CTY Xăng dầu Trà Vinh	1.751.942.765		1.459.127.824	292.814.941				
50	11034000	CTY Xăng dầu Cà Mau	3.525.660.826		2.936.391.481	589.269.345				

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.684.086.307		1.402.612.710	281.473.597			
51	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	9.024.166.200		7.515.891.646	1.508.274.554			
52	11036000	Cty Xăng dầu Sông Bé	2.229.740.730		1.986.960.125	242.780.605			
53	11036200	CN XĂNG DẦU BÌNH PHƯỚC - CTY XD SÔNG BÉ TNHH MTV	1.316.981.488		1.203.625.040	113.356.448			
54	11040000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	16.737.019.466		13.939.639.629	2.797.379.837			
55	11041000	Cty Xăng dầu Tiền Giang	12.693.997.239		10.572.357.123	2.121.640.116			
56	11042000	Cty xăng dầu Quảng bình	26.212.357.400		24.251.270.346	1.961.087.054			
57	11043000	Cty Xăng dầu Bến tre	7.344.311.136		6.358.626.720	985.684.416			
58	11044000	Cty Xăng dầu Quảng trị	24.677.400.200		22.035.278.100	2.642.122.100			
59	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	8.525.846.712		7.100.859.920	1.424.986.792			
60	11045200	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	8.224.190.260		6.849.621.505	1.374.568.755			
61	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	25.531.070.239		21.263.876.714	4.267.193.525			
62	11048000	Cty Xăng dầu An giang	829.544.778		690.896.924	138.647.854			
63	11052000	CTY xăng dầu Đồng Nai	1.626.730.726		1.387.428.540	239.302.186			
64	11053000	Công ty CP Xây Lắp I - Petrolimex	270.568.992		225.346.828	45.222.164			
65	11053700	Cty TNHH bê tông & xây lắp PETROLIMEX	6.450.480		5.372.364	1.078.116			
66	11054000	Công ty CP Xây lắp III Petrolimex	412.993.632		343.967.001	69.026.631			
67	11056400	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	6.423.168		5.349.617	1.073.551			
68	11057000	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX	771.385.551		642.458.271	128.927.280			
69	11058000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NGÃI	11.959.442.400		10.537.272.374	1.422.170.026			
70	11063000	Chi nhánh xăng dầu Hà Tĩnh	19.157.035.790		15.955.181.018	3.201.854.772			
71	11070000	CTY CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	733.378.713		610.803.793	122.574.920			
72	11073000	CÔNG TY CP TM VẬN TẢI PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	326.656.200		272.059.773	54.596.427			
73	11074000	Cty CP vận tải và Dvụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	9.774.103.147		8.140.486.175	1.633.616.972			
74	11075000	CTY CP VAN TAI & DỊCH VỤ PETROLIMEX SAI GON (PTS)	472.232.820		393.305.113	78.927.707			
75	11076000	Cty CP vtai và dvu petrolimex Hà Tây	11.592.865		9.655.265	1.937.600			

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)					Sản phẩm vật tư MMTB-TKé XLắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.684.086.307		1.402.612.710	281.473.597				
76	11077000	Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	930.490.670		774.970.994	155.519.676				
77	11078000	Chi nhánh công ty cổ phần TMVT petrolimex Đà Nẵng tại Thừa thiên huế	393.648		327.855	65.793				
		Tổng cộng	603.481.854.275	-	514.368.564.771	89.113.289.504				

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/12/2013

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải thu ngắn hạn	45.731.942.081	0	0	20.220.581.696	0	0
11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	259.452.958			5.520.581.696		
11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.000.000					
11001600	CNánh XD Vĩnh Phúc	1.071.266.816					
11001700	Tổng Kho Xăng Dầu Đức Giang	1.480.000					
11002000	CTY xăng dầu KV 2	599.741.798					
11003000	Công ty xăng dầu KV III-TNHH-MTV	(1.006.429.531)					
11004000	CTY xăng dầu KV 5	220.244.448			14.700.000.000		
11004200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU QUẢNG NAM	1.485.886.499					
11005000	Công ty xăng dầu B12	458.307.625					
11005200	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	97.502.055					
11005500	XN Xăng dầu K131	360.805.570					
11005600	Xí Nghiệp kho vận xăng dầu k130	6.920.000					
11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.180.898.283					
11006200	Chi Nhánh XD Lạng sơn	3.182.148.646					
11007000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái	1.429.484.252					
11007200	Chi nhánh XD Bắc Kạn	253.532.924					
11008000	Cty Xăng dầu Phú Thọ(Cty bé tông)	2.207.370.059					
11009000	CTY xăng dầu Hà Nam Ninh	255.805.778					
11009200	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	93.590.000					
11009300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình	128.130.574					
11010000	CTY xăng dầu Thanh Hóa	482.666.579					
11011000	Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh	79.377.661					

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ kỷ cương	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11012000	CTY xăng dầu Bình Định	111.786.240					
11013000	CTY xăng dầu Phú Khánh	536.580.984					
11013200	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh	165.500.620					
11013300	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận- Công ty XD Phú Khánh	200.776.400					
11014300	CN Cty TNHH ITV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu	398.874.703					
11015000	CTY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH	750.000					
11015300	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	116.813.681					
11015400	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	1.647.152.630					
11017000	CTY xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.166.905.493					
11017200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU KON TUM	556.498.800					
11018000	CTY xăng dầu Thừa Thiên Huế	2.144.807.310					
11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	250.000					
11023000	Công ty CP Tư vấn công nghệ - Xây dựng PETrolimex	740.000					
11025000	CTY Xăng dầu Đồng Tháp	1.204.908.054					
11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc	775.428.145					
11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	342.392.948					
11028000	CTY xăng dầu Thái Bình	215.228.251					
11029000	CTY xăng dầu Đắk Lắk	2.178.119.258					
11029200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	(14.780.000)					
11030000	CTY Xăng dầu Lâm Đồng	3.563.734.695					
11031000	CTY Xăng dầu Long An	1.348.413.771					
11032000	CTY Xăng dầu Vĩnh Long	348.740.272					
11033000	CTY Xăng dầu Trà Vinh	168.420.000					
11034000	CTY Xăng dầu Cà Mau	634.970.000					
11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	723.385.362					
11036000	Cty Xăng dầu Sông Bé	418.472.980					

Mã đơn vị	Tên chi tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11036200	CN XĂNG DẦU BÌNH PHƯỚC - CTY XD SÔNG BÈ TNHH MTV	219.520.242					
11040000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	2.234.136.768					
11041000	Cty Xăng dầu Tiền Giang	2.301.543.567					
11042000	Cty xăng dầu Quảng bình	1.367.954.921					
11043000	Cty Xăng dầu Bến tre	1.610.041.813					
11044000	Cty Xăng dầu Quảng trị	916.194.677					
11045200	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	1.002.243.426					
11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	1.038.782.625					
11048000	Cty Xăng dầu An giang	345.680.409					
11052000	CTY xăng dầu Đồng Nai	309.788.241					
11053000	Công ty CP Xây Lắp I - Petrolimex	98.569.550					
11054000	Công ty CP Xây lắp III Petrolimex	41.579.522					
11058000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NGÃI	571.265.937					
11063000	Chi nhánh xăng dầu Hà Tĩnh	1.199.907.015					
11072200	CN Cty CP TM & vñai Petrolimex HN tại BN	11.720.000					
11073000	CÔNG TY CP TM VẬN TẢI PETROLIMEX ĐÀ NẰNG	105.600					
11074000	Cty CP vận tải và Dvụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	313.461.697					
11075000	CTY CP VAN TAI & DỊCH VỤ PETROLIMEX SAI GON (PTS)	119.760.812					
11076000	Cty CP vñai và dvu petrolimex Hà Tây	1.510.011					
11077000	Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	224.121.657					
	Phần 2: Phải thu dài hạn						

Báo cáo các khoản phải trả nội bộ tập đoàn
Kỳ báo cáo: 31/12/2013

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải trả ngắn hạn	348.098.109					
11038000	Cty Bảo Hiểm Cổ phần PJCO	38.606.769					
11049000	Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	309.491.340					
11057200	Công Ty TNHH Một Thành Viên Sơn Petrolimex	160.053.850					
	Phần 2: Phải trả dài hạn					138.054.557.180	
11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV					417.820.000	
11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					240.030.000	
11001600	CNhanh XD Vĩnh Phúc					549.400.000	
11002000	CTY xăng dầu KV 2					1.756.800.000	
11003000	Công ty xăng dầu KV III-TNHH-MTV					5.807.481.166	
11004000	CTY xăng dầu KV 5					5.160.470.000	
11004200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU QUẢNG NAM					6.928.070.000	
11005000	CTY xăng dầu B12					1.630.320.000	
11005200	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương					759.030.000	
11005300	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên					735.630.000	
11005500	XN Xăng dầu K131					135.660.000	
11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc					1.900.830.000	
11006200	Chi nhánh XD Lạng sơn					6.102.470.000	
11007000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái					4.820.610.000	
11007200	Chi nhánh XD Bắc Kạn					1.380.360.000	
11008000	Cty Xăng dầu Phú Thọ(Cty bé tổng)					3.006.950.000	

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11009000	CTY xăng dầu Hà Nam Ninh					2.407.350.000	
11009200	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam					1.165.680.000	
11009300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình					2.156.190.000	
11010000	CTY xăng dầu Thanh Hóa					3.883.960.000	
11011000	Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh					3.339.490.000	
11012000	CTY xăng dầu Bình Định					2.541.930.000	
11013000	CTY xăng dầu Phú Khánh					835.953.184	
11013200	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh					923.170.000	
11013300	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận- Công ty XD Phú Khánh					627.300.000	
11014000	CTY xăng dầu Tây Nam Bộ					1.801.580.000	
11014300	CN Cty TNHH ITV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu					224.020.000	
11015300	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình					311.700.000	
11015400	Chi nhánh xăng dầu Sơn La					2.993.270.000	
11017000	CTY xăng dầu Bắc Tây Nguyên					2.551.110.000	
11017200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU KON TUM					2.307.860.000	
11018000	CTY xăng dầu Thừa Thiên Huế					9.521.150.000	
11021000	Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu					484.700.000	
11025000	CTY Xăng dầu Đồng Tháp					2.127.220.000	
11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc					1.368.270.000	
11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái					1.113.130.000	
11028000	CTY xăng dầu Thái Bình					1.701.090.000	
11029000	CTY xăng dầu Đắc Lắc					2.448.750.000	
11029200	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮC NÔNG					(14.780.000)	
11030000	CTY Xăng dầu Lâm Đồng					5.847.953.592	
11031000	CTY Xăng dầu Long An					878.780.000	
11032000	CTY Xăng dầu Vĩnh Long					1.077.099.238	
11033000	CTY Xăng dầu Trà Vinh					510.830.000	

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11034000	CTY Xăng dầu Cà Mau					2.767.840.000	
11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng					3.297.180.000	
11036000	Cty Xăng dầu Sông Bé					428.830.000	
11036200	CN XĂNG DẦU BÌNH PHƯỚC - CTY XD SÔNG BÉ TNHH MTV					408.260.000	
11040000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang					3.944.960.000	
11041000	Cty Xăng dầu Tiền Giang					722.750.000	
11042000	Cty xăng dầu Quảng bình					448.070.000	
11043000	Cty Xăng dầu Bến tre					1.290.720.000	
11044000	Cty Xăng dầu Quảng trị					6.608.580.000	
11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai					1.746.810.000	
11045200	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu					2.224.330.000	
11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang					5.174.040.000	
11048000	Cty Xăng dầu An giang					2.521.020.000	
11052000	CTY xăng dầu Đồng Nai					513.280.000	
11053000	Công ty CP Xây Lấp I - Petrolimex					39.460.000	
11054000	Công ty CP Xây lắp III Petrolimex					38.240.000	
11058000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NGÃI					4.278.540.000	
11063000	Chi nhánh xăng dầu Hà Tĩnh					4.955.610.000	
11072000	Cty CP TM và vận tải petrolimex Hà Nội					38.800.000	
11074000	Cty CP vận tải và Dvụ Petrolimex Nghệ Tĩnh					140.550.000	
	Tổng cộng	348.098.109	-	-	-	138.054.557.180	

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian					
		1/1/2013	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2013	Trong năm 2014	Trong năm 2015	Trong năm 2016	Trong năm 2017	Trong năm 2018	Trong năm 2019
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Vay và nợ nội bộ tập đoàn	5.511.432.000	-	5.511.432.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	5.511.432.000	-	5.511.432.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	367.091.993.514	2.506.670.372.421	2.049.876.728.502	823.885.637.433,00	823.885.637.433	-	-	-	-	-

Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
I	2	3	4	5	6	7	8
I/ Thuế (10=11+....+19)	10	1.025.781.363	21.793.455.754	255.164.503.639	242.489.183.682	182.826.535	8.275.180.969
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	737.703.662	23.223.463.155	23.504.944.795	25.008.898	1.044.194.200
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	7.537.572.209	134.183.703.925	126.646.131.716	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	3.589.320.100	62.946.863.356	59.357.543.256	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	0	9.669.564.036	32.238.408.279	27.280.293.931	0	4.711.449.688
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.025.781.363	259.295.747	1.943.993.881	5.072.198.941	157.817.637	2.519.537.081
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	0	0	73.116.960	73.116.960	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	554.954.083	554.954.083	0	0
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	21						
2. Các khoản phí, lệ phí	22						
3. Các khoản khác	221						
Cộng	40	1.025.781.363	21.793.455.754	255.164.503.639	242.489.183.682	182.826.535	8.275.180.969

Ghi chú: - Cột 7 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả <0

- Cột 8 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả >0